TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 206/2017/DS-PT
Ngày : 30/11/2017
V/v: *Tranh chấp quyền sử dụng đất và thừa kế*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà : Bà Hoàng Thị Thu Lan
Các Thẩm phán : Ông Đỗ Quảng Oai
Bà Trần Thị Hải

- Thư ký phiên toà : Ông Đặng Văn Ngọc – Thư ký Toà án nhân dân thành phố Hà Nội

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội :
Bà Bùi Thị Hạnh – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa

Ngày 28 và 30 tháng 11 năm 2017 tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 144/TLPT-DS ngày 02 tháng 10 năm 2017 về việc " Tranh chấp quyền sử dụng đất và thừa kế ".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2017/DS - ST ngày 18 và 24 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện M, thành phố Hà Nội bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 341/2017/QĐ-PT ngày 14/11/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội; Quyết định hoãn phiên tòa dân sự phúc thẩm số 258/2017/QĐ-HPT ngày 21 tháng 11 năm 2017 giữa các đương sự:

Nguyên Đơn: Chị Trương Thị T, sinh năm 1971 (có mặt)

Trú tại: Thôn P, xã T, huyện M, TP Hà Nội.

Bị đơn: 1. Bà Trương Thị V, sinh năm 1943

2. Anh Nguyễn Văn K, sinh năm 1969 (có mặt)

Đều trú tại: Thôn P, xã T, huyện M, TP Hà Nội.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Nguyễn Thị M, sinh năm 1992; trú tại: Thôn B, xã L, huyện M, Hà Nội. (có mặt)

2. Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1994; trú tại: Xóm 10, thôn Đ, xã Đ, huyện M, Hà Nội. (có mặt)

3. Chị Nguyễn Thị A, sinh năm 1972; trú tại thôn P, xã T, huyện M, Hà Nội.

4, Chị Hoàng Thị N, sinh năm 1978; trú tại: Thôn P, xã T, huyện M, Hà Nội. (vắng mặt).

5. Chị Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1964; trú tại: Thôn P, xã T, huyện M, Hà Nội.

(Chị Đ bị Tòa án tuyên bố mất tích, đã trở về địa phương sinh sống từ tháng 2/2017)

Bà Trương Thị V, chị Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị Đ cùng uỷ quyền cho anh Nguyễn Văn K.

Người kháng cáo: Chị Trương Thị T - Nguyên đơn

Anh Nguyễn Văn K - Bị đơn

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện ngày 09/11/2015 và lời khai tại Tòa án, nguyên đơn là chị Trương Thị T trình bày:

Chị là con dâu của ông Nguyễn Đức T và bà Trương Thị V, chồng chị là Nguyễn Văn Đ (đã chết). Khi còn sống ông Nguyễn Đức T có chuyển nhượng cho chị 76m^2 đất ở tại thôn P, xã T, huyện M, thành phố Hà Nội với giá 280.000.000 đồng, chị đã thanh toán đầy đủ tiền mua đất cho ông T. Cụ thể: Trả bằng tiền mặt là 100.000.000 đồng và 09 chỉ vàng do anh Nguyễn Văn K nợ chị trước đó để đối trừ vào tiền mua đất, tổng cộng là 124.000.000 đồng, việc thanh toán khoản tiền này được thể hiện trong giấy chuyển nhượng đất ở và giấy biên nhận năm 2010. Số tiền mua đất còn lại chị đã trả làm nhiều lần cho ông T, vì là chỗ tình cảm bố chồng, con dâu nên chị và ông T không làm giấy biên nhận khi chị trả tiền cho ông T. Ngày 16/11/2011 chị đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 76m^2 tại thửa số 194a, tờ bản đồ số 07 xã T, huyện M, Tp Hà Nội. Khi mua đất, tài sản trên đất có 01 bức tường xây bằng đá ong và gạch đỏ dài khoảng 04 m, cao khoảng 02 m ngoài ra không có tài sản nào khác trên đất. Từ khi mua cho đến nay chị chưa sử dụng, đến khi chị sử dụng thì bà Trương Thị V và anh Nguyễn Văn K đã

ngăn cản không cho sử dụng vì cho rằng chị chưa thanh toán hết tiền cho ông T. Chị T đề nghị Tòa án xác nhận quyền sử dụng thửa đất trên là của chị và buộc bà V và anh K không được ngăn cản quyền sử dụng đất của chị.

Khi còn sống ông T ở cùng với mẹ con chị, ông T có để lại di chúc ngày 10/3/2011 với nội dung là để lại cho chị quyền sử dụng 01 sào ruộng cấy (360m^2) và 07 thước đất trồng sắn (168m^2) tại thôn P, xã T, huyện M, thành phố Hà Nội. Sau khi ông T di chúc cho chị thì chị đã trực trực tiếp quản lý sử dụng các thửa đất này, nhưng đến năm 2012 do UBND xã T thực hiện việc dồn điền đổi thửa nên tạm giao cho bà V quản lý sử dụng, hiện nay chị được biết anh K đang quản lý sử dụng diện tích đất nông nghiệp ông T đã cho chị. Chị T đề nghị Tòa án công nhận di chúc của ông T lập ngày 10/3/2011 là hợp pháp và buộc bà V, anh K phải trả cho chị diện tích đất ruộng và đất trồng sắn nói trên để chị sử dụng.

Bị đơn bà Trương Thị V, anh Nguyễn Văn K trình bày:

Bà V, anh K thừa nhận có sự việc khi còn sống ông Nguyễn Đức T có chuyển nhượng cho chị T 01 mảnh đất diện tích 72m^2 tại thôn P, xã T, huyện M, thành phố Hà Nội với giá chuyển nhượng là 280.000.000 đồng nhưng đến nay chị T mới thanh toán được khoản tiền là 124.000.000 đồng (thanh toán 100.000.000đ tiền mặt và 09 chỉ vàng), còn lại số tiền 156.000.000 đồng chị T vẫn chưa thanh toán. Khi còn sống và trước khi mất ông T có nói về số tiền này sẽ cho chị T 56.000.000 đồng còn lại cho anh K và em gái là Nguyễn Thị T mỗi người được hưởng 50.000.000 đồng nhưng đến nay chị T vẫn chưa thanh toán số tiền này. Việc chị T cho rằng đã trả đầy đủ tiền mua đất cho ông T là không có căn cứ vì không có giấy tờ thể hiện việc trả số tiền này.

Tại phiên toà sơ thẩm anh K, bà V đề nghị Toà án tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng đất giữa chị T và ông T là vô hiệu vì diện tích đất mà ông T chuyển nhượng cho chị T là đất của ông T và bà V, việc ông T chuyển nhượng cho chị T không có sự đồng ý của bà V.

Đối với đất canh tác: Ông T có 01 sào đất trồng lúa và 07 thước đất trồng sắn. Khi ông T còn sống thì ông T quản lý sử dụng, đến khi ông T mất thì anh K trực tiếp quản lý sử dụng cho đến nay. Bà V, anh K thừa nhận ông T có di chúc ngày 10/3/2011 với nội dung để lại cho chị T được quyền sử dụng diện tích đất canh tác nói trên, là do ông T ở cùng chị T và do chị T nuôi dưỡng chăm sóc, nhưng chị T đã không hoàn thành đúng nghĩa vụ trông nom, chăm sóc như di nguyện của ông T để lại, cụ thể là khi ông T ốm đau chị T không quan tâm chạy chữa, đến khi ông T mất chị T cũng không có trách nhiệm cùng gia đình lo ma chay nên bà V đề nghị Tòa án truất quyền được hưởng thừa kế của chị T theo nội dung di chúc ngày 10/3/2011 của ông T.

Ngoài ra trước khi mất, vào ngày 19/9/2012 ông T cũng để lại di chúc miệng là giao cho anh K sử dụng các diện tích đất này, có những người trong gia đình và hàng xóm chứng kiến việc ông T nói lại (có đĩa ghi âm nộp cho Toà án). Bà V, anh K đề nghị Tòa án giao cho anh K được quyền sử dụng 01 sào ruộng cấy và 07 thước đất trồng sắn của ông T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Chị Nguyễn Thị A trình bày:

Khi còn sống bố chị là ông Nguyễn Đức T có chuyển nhượng cho chị T 72m^2 đất với số tiền là 280.000.000 đồng, chị T chưa trả hết tiền cho bố chị. Chị A đề nghị Tòa án huỷ việc chuyển nhượng đất giữa chị T và ông T để trả lại diện tích đất trên cho bà V, Đối với đất canh tác của ông T, chị A đề nghị giao lại cho anh K sử dụng để thờ cúng ông T.

- Chị Nguyễn Thị M, chị Nguyễn Thị H (con chị T) trình bày:

Khi còn sống ông nội các chị là Nguyễn Đức T đã ở cùng với mẹ con chị, ông nội đã bán cho mẹ chị 76m^2 đất và mẹ chị đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Còn đối với đất canh tác, ông nội chị đã di chúc cho mẹ chị quản lý sử dụng toàn bộ đất canh tác của ông nội. Chị M, chị H đề nghị Toà án giải quyết theo pháp luật, bảo vệ quyền lợi cho mẹ chị.

- Chị Hoàng Thị N trình bày: Chị là vợ anh Nguyễn Văn K, chị không có liên quan gì đến việc khởi kiện của chị Trương Thị T, hiện nay trên đất tranh chấp cũng không có tài sản gì liên quan đến chị. Chị N đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt chị.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2017/DS - ST ngày 18 và 24 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện M, thành phố Hà Nội đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trương Thị T cụ thể:

- Xác nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 194A, tờ bản đồ số 07 diện tích 76m^2 tại thôn P, xã T, huyện M, Hà Nội, đất có tứ cận như sau: Phía Đông giám nhà bà Đ 4,25m; phía Tây giáp đường liên thôn 4,25m; phía Nam giáp nhà chị A 18,27m; phía Bắc giáp lối đi nhà bà Đ 17,49m. Diện tích đất trên đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Trương Thị T ngày 16/11/2011 là quyền sử dụng của chị T, buộc bà Trương Thị V và anh Nguyễn Văn K chấm dứt hành vi ngăn cản đối với quyền sử dụng diện tích đất này của chị T. Chị T được sử dụng 01 sân xi măng kích thước (2,65 x 4,25m) giáp với nhà bà V.

- Công nhận di chúc ngày 10/3/2011 ông T di chúc lại cho chị T. Cụ thể: Buộc anh Nguyễn Văn K và bà Trương Thị V phải giao lại 07 thước đất sắn tại

xứ đồng Trũng Minh; 12 thước đất lúa và 03 thước đất 5% đều tại xứ đồng Cửa kho cho chị Trương Thị T sử dụng.

Chị T phải thanh toán cho bà Trương Thị V số tiền 991.000 đồng (chín trăm chín mươi mốt ngàn đồng).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 07/6/2017 bị đơn là anh Nguyễn Văn K đã kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, nguyên đơn là chị Trương Thị T kháng cáo ngày 08/6/2017 không đồng ý thanh toán cho bà Trương Thị V giá trị tài sản trên thửa đất số 194A số tiền là 991.000 đồng.

Viện kiểm sát nhân dân huyện M có Quyết định kháng nghị số 01/QĐ/KNPT-DS ngày 07/6/2017 đã kháng nghị một phần bản án sơ thẩm, để nghị xem xét quyền lợi của bà Trương Thị V (vợ ông Nguyễn Đức T) là người được hưởng một phần di sản của ông T theo quy định tại Điều 644 Bộ luật dân sự 2015. Đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội sử án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án:

- Đối với tranh chấp quyền sử dụng đất: Có đủ căn cứ xác định ông Nguyễn Đức T đã chuyển nhượng cho chị Trương Thị T thửa đất số 194A, tờ bản đồ số 07 tại thôn P, xã T, huyện M, Hà Nội. Bà Trương Thị V và các con ông T, bà V đều biết và đồng ý với việc ông T chuyển nhượng đất cho chị T. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bà V và anh Ký phải chấm dứt hành vi cản trở chị T sử dụng thửa đất nêu trên là có căn cứ.

- Đối với tranh chấp thừa kế: Có đủ căn cứ xác nhận Di chúc của ông T ngày 10/3/2011 là di chúc hợp pháp, có hiệu lực pháp luật và Di chúc miệng của ông T ngày 19/9/2012 là di chúc không hợp pháp nên không có hiệu lực pháp luật.

Cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của chị T về việc yêu cầu được hưởng thừa kế đất nông nghiệp của ông T theo Di chúc của ông T ngày 10/3/2011 là

có căn cứ. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm không xem xét quyền lợi của bà V (vợ ông T) là người được hưởng một phần di sản của ông T không phụ thuộc vào nội dung di chúc là thiếu xót. Do đó, kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện M là có căn cứ chấp nhận.

Di sản thừa kế của ông T là 01 sào ruộng cấy và 07 thước đất vườn (trên đất trồng sắn và chè), hiện nay do bà V, anh K đang quản lý, sử dụng. Cấp sơ thẩm không tiến hành định giá đất nông nghiệp và tài sản trên đất nông nghiệp của ông T là vi phạm tố tụng. Đề nghị Hội đồng xét xử hủy án sơ thẩm, giao hồ sơ về cấp sơ thẩm giải quyết lại theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định :

1. Đối với tranh chấp quyền sử dụng đất:

Nguyên đơn là chị Trương Thị T khởi kiện đề nghị Toà án xác nhận quyền sử dụng thửa đất số 194A, tờ bản đồ số 07 tại thôn P, xã T, huyện M, TP Hà Nội, diện tích 76m^2 đất ở đứng tên người sử dụng là Trương Thị T thuộc quyền sử dụng của chị và buộc bà Trương Thị V và anh Nguyễn Văn K không được cản trở việc sử dụng đất của chị. Bị đơn là anh Nguyễn Văn K và bà Trương Thị V đề nghị Toà án tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng đất giữa chị T và ông T vô hiệu với lý do thửa đất mà ông T chuyển nhượng cho chị T là tài sản chung của vợ chồng ông T, bà V, việc ông T chuyển nhượng đất cho chị T không có sự đồng ý của bà V. Chị T cũng chưa trả hết tiền đất cho ông T, hiện nay chị T còn nợ ông T số tiền 156.000.000 đồng.

Các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ thể hiện:

- Giấy chuyển nhượng đất ngày 29/3/2010 do ông T viết có nội dung: Ông T chuyển nhượng cho chị T 72m^2 đất có kích thước 16,9m x 4,25m (rộng) tại thôn P, xã T, huyện M, Hà Nội với số tiền là 280.000.000 đồng. Ông T đã nhận số tiền là 100.000.000 đồng.

- Giấy biên nhận tiền ngày 31/3/2010 do ông T viết có nội dung: Anh K nợ chị T 09 chỉ vàng (quy đổi thành 23.700.000 đồng), ông T nhận số tiền trên để trừ vào số tiền nợ của chị T.

- Biên bản họp gia đình về việc tặng cho đất ở ngày 23/8/2011 có nội ông T, bà V phân chia thửa đất số 159a, tờ bản đồ số 01 tại thôn P, xã T, huyện M, Hà Nội cho các thành viên trong gia đình như sau: Bà V sử dụng 63m^2 đất, chị

T (con dâu) sử dụng 76m^2 đất, chị Nhanh (con dâu) sử dụng 69m^2 đất, chị Đ sử dụng 58m^2 đất. Biên bản có chữ ký của ông T, bà V, chị T, chị N, chị Đ và có xác nhận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T. *(BL 182).*

Sau đó gia đình ông T, bà V đã làm hồ sơ tặng cho quyền sử dụng đất và xin cấp giấy quyền sử dụng đất cho từng người.

- Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 31/8/2011 có nội dung ông T, bà V tặng cho chị T 76m^2 đất thuộc thửa đất số 159a (nay là thửa số 194), tờ bản đồ số 01 (nay là bản đồ số 07) tại thôn P, xã T, huyện M, Hà Nội, có tứ cận như sau: Phía Đông giám nhà bà Đ 4,25m; phía Tây giáp đường liên thôn 4,25m; phía Nam giáp nhà chị A 18m; phía Bắc giáp lối đi nhà bà Đ 18m. Hợp đồng tặng cho có chữ ký của ông T, bà V, chị T và và có xác nhận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T.

Hồ sơ tặng cho quyền sử dụng đất tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Ngày 16/11/2011 Ủy ban nhân dân đã cấp Giấy CNQSDĐ đứng tên chị T, trong Giấy CNQSDĐ ghi thửa đất số 194A, tờ bản đồ số 07 diện tích 76m^2 tại thôn P, xã T, huyện M, Hà Nội. *(BL 179, 180, 181).*

Do đó có đủ căn cứ xác định ông T đã chuyển nhượng đất cho chị T thửa đất số 194A, tờ bản đồ số 07 tại thôn P, xã T, huyện M, Hà Nội. Bà V và các con ông T bà V đều biết việc ông T chuyển nhượng đất cho chị T.

Về diện tích đất của thửa đất số 194A: Bà V, anh K khai ông T chuyển nhượng cho chị T 72m^2 đất nhưng Giấy CNQSDĐ cấp cho chị T ghi thửa đất số 194A có diện tích 76m^2 là không đúng. Tại phiên tòa phúc thẩm anh K, chị T cùng thỏa thuận: Diện tích của thửa đất số 194A là 72m^2 đất có kích thước 16,94m x 4,25m. Chị T được sở hữu các tài sản, cây cối trên thửa đất và không phải thanh toán giá trị tài sản, cây cối trên thửa đất cho bà Trương Thị V. Do đó ghi nhận thỏa thuận trên của đương sự.

Về lời khai của anh K, bà V cho rằng chị T còn nợ ông T tiền đất là 156.000.000 đồng, Hội đồng xét xử nhận thấy: Đơn đề nghị của ông T ngày 29/11/2011 có nội dung: Chị Tần còn thiếu tiền mua đất là 156.000.000 đồng, ông T đề nghị được giữ sổ đỏ, khi nào chị T trả nốt tiền thì ông sẽ trả sổ đỏ cho chị T. Chị T khai: Chị đã trả đủ tiền chuyển nhượng đất cho ông T, đối với số tiền 156.000.000 đồng, chị đã trả cho ông T làm nhiều lần, vì là chỗ tình cảm bố chồng, con dâu nên không làm giấy biên nhận khi chị trả tiền cho ông T nên ông T đã giao trả sổ đỏ cho chị. Hiện nay, chị T đang giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất nói trên, do đó không có căn cứ chấp nhận lời khai của anh K, bà V cho rằng chị T còn nợ ông T tiền đất là 156.000.000 đồng.

Từ nhận định trên, có đủ căn cứ chấp nhận yêu cầu của chị T về việc tranh chấp quyền sử dụng đất. Xác định thửa đất số 194A diện tích 72m^2, tờ bản đồ số 07 tại thôn P, xã T, huyện M, Hà Nội, thuộc quyền sử dụng của chị T. Buộc bà V và anh K không được cản trở việc sử dụng đất của chị T.

2. Đối với tranh chấp thừa kế :

Các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ thể hiện: Bà V, anh K đang quản lý, sử dụng diện tích đất nông nghiệp của ông T là 01 sào ruộng cấy (gồm 12 thước đất lúa và 03 thước đất 5%) và 07 thước đất vườn (trên đất trồng sắn và chè xen kẽ nhau). Tổng diện tích đất nông nghiệp của ông T là 528m^2. Ông T chết ngày 22/9/2012, trước khi chết ông T đã để lại di chúc ngày 10/3/2011 có nội dung cho chị T toàn bộ đất nông nghiệp của ông T và chị T phải có trách nhiệm nuôi ông T, khi ông T chết thì chôn cất, giỗ tết.

Xét thấy Di chúc của ông T ngày 10/3/2011 do ông T viết và được chính quyền địa phương xác nhận, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 652, 658 Bộ luật dân sự 2005 là di chúc hợp pháp và có hiệu lực pháp luật .

Ngoài ra, anh K và bà V khai: Trước khi chết ông T có Di chúc miệng ngày 19/9/2012 có nội dung: Chị T còn thiếu tiền mua đất là 156.000.000 đồng. Ông T cho chị T 56.000.000 đồng, cho anh K và chị Thúy mỗi người 50.000.000 đồng. Ông T giao cho anh K được quyền sử dụng 01 sào ruộng cấy và 07 thước đất trồng sắn. Anh K, bà V đã xuất trình văn bản ghi lại lời nói của ông T ngày 19/9/2012 kèm theo đĩa ghi âm lời nói của ông T.

Ông Nguyễn Văn L và ông Trương Văn K là người ký tên vào văn bản ngày 19/9/2012 khai: Gia đình bà V, anh K đã nhờ ông đến ký tên vào văn bản trên, thực tế các ông không nghe rõ ông T nói gì. Tại phiên tòa phúc thẩm, anh K xuất trình bản xác nhận ngày 21/11/2017 của ông Bùi Tiến C có nội dung ông C xác nhận có được nghe lời nói của ông T ngày 19/9/2012 về việc phân chia tài sản gồm tiền và đất, ông đã ký tên vào văn bản trên.

Xét thấy, di chúc miệng do anh K, bà V xuất trình được lập trước khi ông T chết 03 ngày. Di chúc này không tuân thủ quy định tại Điều 651, khoản 5 Điều 652 Bộ luật dân sự 2005 là di chúc không hợp pháp nên không được chấp nhận.

Đối với yêu cầu của anh K, bà V đề nghị Tòa án truất quyền hưởng thừa kế của chị T theo di chúc ngày 10/3/2011 của ông T với lý do chị T vi phạm điều kiện của di chúc. Xét thấy, ông T ở với mẹ con chị T từ năm 2010, được chị T chăm sóc chu đáo đến giữa tháng 9/2012 khi ông T ốm nặng thì bà V, anh K đã tự đón ông T về nhà chăm sóc không được sự đồng ý của chị T. Ông T chết ngày 22/9/2012 (sau 01 tuần kể từ ngày anh K đón ông T về nhà). Bà V

và anh K đã đứng ra lo tang lễ cho ông T và cúng giỗ cho ông T sau khi chết. Việc chị T không lo tang lễ cho ông T và cúng giỗ cho ông T sau khi chết là không phải lỗi của chị T, do đó không chấp nhận yêu cầu của anh K, bà V về việc truất quyền hưởng thừa kế theo di chúc của chị T.

Từ nhận định trên, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của chị T về việc yêu cầu được hưởng thừa kế đất nông nghiệp của ông T theo di chúc ngày 10/3/2011 là có căn cứ, tuy nhiên cấp sơ thẩm không xem xét quyền lợi của bà V (vợ ông T) là người được hưởng thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc theo quy định tại khoản 1 Điều 669 Bộ luật dân sự 2005 đối với di sản thừa kế của ông T là thiếu sót, do đó chấp nhận Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện M. Cụ thể: Di sản thừa kế của ông T là 528m^2 đất nông nghiệp, bà V được hưởng phần thừa kế của ông T bằng 2/3 kỷ phần thừa kế theo pháp luật là 70,4m^2 đất nông nghiệp.

Xét Bà V và anh K đã lo tang lễ cho ông T và cúng giỗ cho ông T sau khi chết, do đó sửa án sơ thẩm giao cho bà V và anh K (do anh K đại diện) được sử dụng 07 thước đất vườn (168m^2), giao cho chị T sử dụng 01 sào đất ruộng (360m^2) bao gồm 12 thước đất lúa và 03 thước đất 5% .

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, Tòa án không định giá di sản của ông T là thiếu sót, tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đã thống nhất về giá đất nông nghiệp như sau: 01 sào (360m^2) đất nông nghiệp có giá trị là 15.000.000 đồng và 07 thước đất vườn (168m^2) có giá trị là 7.000.000 đồng. Do đó không cần thiết phải hủy án sơ thẩm để tiến hành định giá di sản của ông T.

Từ những nhận định trên, sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2017/DS - ST ngày 18 và 24 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện M, thành phố Hà Nội. Chấp nhận kháng nghị số 01/QĐ/KNPT-DS ngày 07/6/2017 của Viện kiểm sát nhân dân huyện M. Chấp nhận một phần kháng cáo của chị Trương Thị T và một phần kháng cáo của anh Nguyễn Văn K.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tại phiên tòa phù hợp một phần với nhận định của Hội đồng xét xử.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Trương Thị V phải chịu 200.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp về quyền sử dụng đất.

- Chị Trương Thị T phải chịu 750.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với phần di sản thừa kế được hưởng .

- Bà Trương Thị V và anh Nguyễn Văn K (do anh K đại diện) phải chịu 350.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với phần di sản thừa kế được hưởng.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm, được hoàn lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ Khoản 2 Điều 308, 309 Bộ luật tố tụng dân sự

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng:

Điều 98, 99, 131 và 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 652, 658, 659 và 669 Bộ luật dân sự năm 2005; Khoản 2 và 7 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Toà án 2009; Khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2017/DS - ST ngày 18 và 24 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện M, thành phố Hà Nội. Cụ thể như sau:

I. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trương Thị T về việc tranh chấp quyền sử dụng đất.

1. Xác nhận Thửa đất số 194A, tờ bản đồ số 07 tại thôn P, xã T, huyện M, TP Hà Nội thuộc quyền sử dụng của chị Trương Thị T. Thửa đất có diện tích 72m^2 đất, có tứ cận như sau: Phía Đông giáp nhà bà Đ 4,25m; phía Tây giáp đường liên thôn 4,25m; phía Nam giáp nhà chị A 16,94m; phía Bắc giáp lối đi nhà bà Đ 16,94m. Chị Trương Thị T được sở hữu các tài sản, cây cối trên thửa đất và không phải thanh toán giá trị tài sản, cây cối trên thửa đất cho bà Trương Thị V.

Chị T có trách nhiệm đến cơ quan có thẩm quyền để điều chỉnh lại kích thước, diện tích đất ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 225407, số vào sổ cấp GCN: 36994, do Ủy ban nhân dân huyện M cấp ngày 16/11/2011 mang tên Trương Thị T.

2. Buộc bà Trương Thị V và anh Nguyễn Văn K phải chấm dứt hành vi cản trở chị Trương Thị T sử dụng Thửa đất số 194A, tờ bản đồ số 07 tại thôn P, xã T, huyện M, Hà Nội.

II. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Trương Thị T về việc tranh chấp thừa kế

1. Xác định 07 thước đất vườn (trồng chè, sắn) tại xứ đồng Trũng Minh, 12 thước đất lúa và 03 thước đất 5% tại xứ đồng Cửa kho, xã T, huyện M, Hà Nội do anh Nguyễn Văn K và bà Trương Thị V đang quản lý sử dụng là di sản thừa kế của ông Nguyễn Đức T.

2. Xác định thời điểm mở thừa kế của ông Nguyễn Đức T là ngày 22/9/2012.

Xác nhận Di chúc của ông Nguyễn Đức T ngày 10/3/2011 là di chúc hợp pháp và có hiệu lực pháp luật.

3. Giao cho anh Nguyễn Văn K và bà Trương Thị V (do anh K đại diện) được sử dụng 07 thước đất vườn (trồng chè, sắn) tại xứ đồng Trũng Minh, xã T, huyện M, Hà Nội.

4. Giao cho cho chị Trương Thị T được sử dụng 12 thước đất lúa và 03 thước đất 5% tại xứ đồng Cửa kho, xã T, huyện M, Hà Nội.

Buộc anh Nguyễn Văn K và bà Trương Thị V phải giao lại 12 thước đất lúa và 03 thước đất 5% tại xứ đồng Cửa kho, xã T, huyện M, Hà Nội cho chị Trương Thị T sử dụng.

III. Về án phí:

- Bà Trương Thị V phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Chị Trương Thị T phải chịu 750.000 đồng (Bẩy trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Đối trừ vào tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 200.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0001059 ngày 10/11/2015 và tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai số 0001521 ngày 08/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, thành phố Hà Nội, chị T còn phải nộp tiếp số tiền là 250.000 đồng (Hai trăm năm mươi nghìn đồng).

- Anh Nguyễn Văn K phải chịu 350.000 đồng (Ba trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Đối trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai số 0001520 ngày 07/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, thành phố Hà Nội, anh K còn phải nộp tiếp số tiền là 50.000 đồng (Năm mươi nghìn đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Nơi nhận :
- *VKSND TP.Hà Nội;*
- *TAND huyện M;*
- *Chi cục THADS huyện M*
- *Các đương sự;*
- *Lưu HS, VP.*

Hoàng Thị Thu Lan